

Name: \_\_\_\_\_

Date: ... / ... /20...

Class: S3

Tel: 034.200.9294

**GLOBAL ENGLISH 3**  
**UNIT 3 - THE DESERT: VOCABULARY 2**

❖ *Lưu ý: Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé*

**A. VOCABULARY**

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>America</b> (n)	châu Mĩ	9	<b>kind</b> (adj)	tốt bụng
2	<b>Europe</b> (n)	châu Âu	10	<b>unkind</b> (adj)	xấu, ác
3	<b>Asia</b> (n)	châu Á	11	<b>trap</b> (v)	gài bẫy
4	<b>Africa</b> (n)	châu Phi	12	<b>look for</b> (phr v)	tìm kiếm
5	<b>Australia</b> (n)	châu Úc, nước Úc	13	<b>push</b> (v)	đẩy ra
6	<b>Antarctica</b> (n)	châu Nam cực	14	<b>confused</b> (adj)	bối rối
7	<b>oasis</b> (n)	ốc đảo	15	<b>explain</b> (v)	giải thích
8	<b>carve</b> (v)	khắc, chạm, đục			

***Note:** n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ;  
v = verb: động từ; phr v = phrase verb: cụm động từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.*

**B. HOMEWORK**

**Exercise 1: Fill in the blanks with given words. There is ONE word that you do not need**

<b>confused</b>	<b>Australia</b>	<b>look for</b>	<b>trap</b>
<b>Europe</b>	<b>oasis</b>	<b>Antarctica</b>	

0. *Canberra is the capital (thủ đô) of Australia.*

1. She felt very \_\_\_\_\_ when he cried.

2. Penguins (*chim cánh cụt*) live in \_\_\_\_\_.

3. \_\_\_\_\_ is one of the world's continents (*châu lục*).

4. My family visited a/an \_\_\_\_\_ last year.

5. I often \_\_\_\_\_ a new friend.

## Exercise 2: Match

- |    |  |   |   |         |
|----|--|---|---|---------|
| 0. | to make something easy to understand by giving information ( <i>thông tin</i> ) about it.                      | • | • | explain |
| 1. | to use your hands to make something move forward ( <i>tiến lên</i> ).  | • | • | kind    |
| 2. | to make something by cutting into the surface ( <i>bề mặt</i> ) of stone ( <i>đá</i> ), or wood ( <i>gỗ</i> ). | • | • | trap    |
| 3. | to put somebody in a dangerous place that they cannot get out of ( <i>thoát ra ngoài</i> ).                    | • | • | push    |
| 4. | caring ( <i>quan tâm</i> ) about others.   | • | • | carve   |

## Exercise 3: Read the passage and write T (True) or F (False)

I love Geography (*Địa lý*) because I can learn about countries. Vietnam is in Asia. China is also in Asia. Egypt (*Ai Cập*) is in Africa. New Zealand (*Niu Di-lân*) is next to (*bên cạnh*) Australia. France (*Pháp*) is in Europe. Canada (*Ca-na-đa*) is in America. Learning about these countries is really interesting.

0. Vietnam is in Asia.

1. China is in Asia.

2. New Zealand is next to Antarctica.

3. Canada is in Australia.

4. Egypt is in Africa.

5. France is in Europe.

## Exercise 4: Circle the correct answer

0. It is very (*cold* / **hot** / *cool*) in the summer.

1. He sometimes (**looks for** / *looks out* / *checks out*) words to explain his idea.

2. It would be (**kind** / *nice* / *unkind*) to leave him behind.

3. She (**explains** / *traps* / *pushes*) small animals in the forest for a living (*để kiếm sống*).

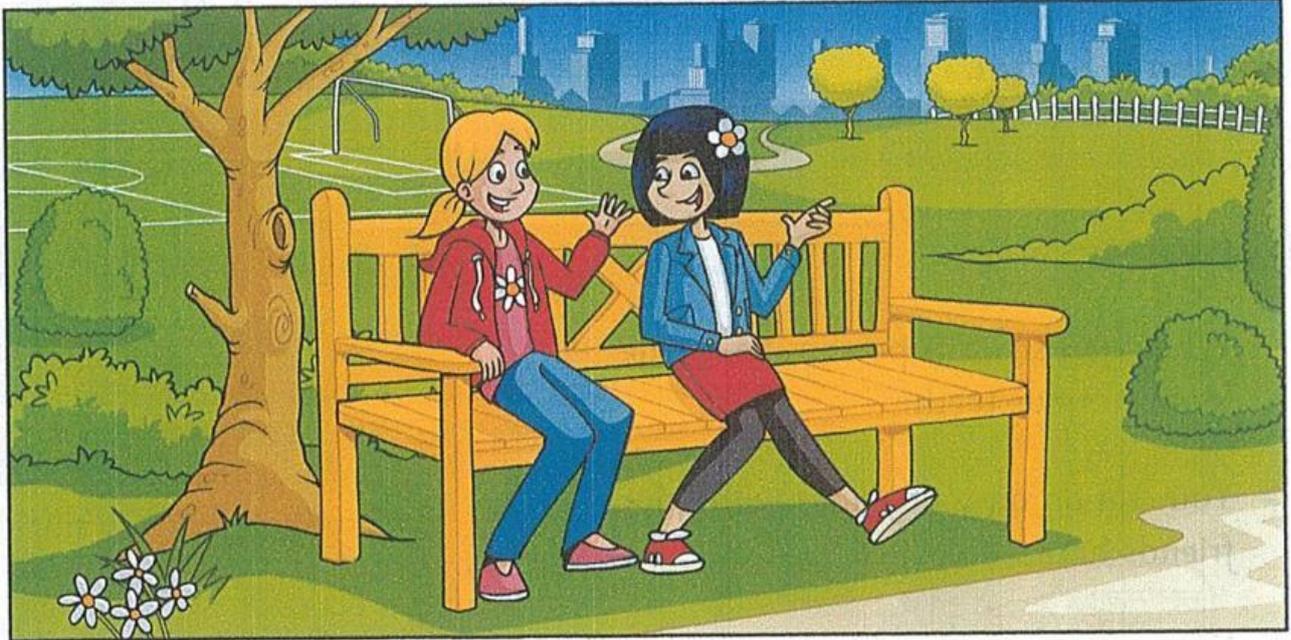
4. There is a/an (**oasis** / *Africa* / *continent*) in the desert.

5. She easily (**traps** / *pushes* / *explains*) the door open.

## Part 2

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



### Example

**Julia:** Was it your birthday yesterday, Daisy?

- Daisy:**
- (A) Yes, it was.
  - B Happy Birthday!
  - C Did you?

### Questions

1 **Julia:** What did you do on your birthday?

- Daisy:**
- A That's a great idea.
  - B It was at three o'clock.
  - C We went to the circus.

- 2 Julia:** What birthday presents did you get?
- Daisy:**
- A I bought a toy.
  - B Lots of different things.
  - C They're very kind.
- 3 Daisy:** My grandparents gave me some ice skates.
- Julia:**
- A So do I!
  - B That's fantastic!
  - C Here you are!
- 4 Julia:** Where did you go to eat yesterday?
- Daisy:**
- A We ate at a café.
  - B It's for our lunch.
  - C They're the nicest ones.
- 5 Julia:** Did you have a birthday cake?
- Daisy:**
- A Eggs, milk and chocolate.
  - B Thank you! It looks very nice.
  - C Yes. My mum made it.
- 6 Julia:** Was it a good birthday?
- Daisy:**
- A Yes, I did!
  - B Yes, I'm good at it!
  - C Yes, I loved it!

Con làm bài nghe theo link sau: [https://www.youtube.com/watch?v=B3RH0w2Q\\_AA](https://www.youtube.com/watch?v=B3RH0w2Q_AA)

# Part 1

- 5 questions -

Listen and draw lines. There is one example.

Paul

Mary

Sally

Jill



Fred

Daisy

Jim

Con làm bài nghe theo link sau: <https://www.youtube.com/watch?v=AUAFRXJjZs>

## Part 2

– 5 questions –

Listen and write. There is one example.



### HOMEWORK – Shopping in town

Favourite shop: ..... the supermarket .....

1 Always buys: .....

2 How she goes: ..... by .....

3 Goes with: ..... her .....

4 When she goes: ..... in the .....

5 Name: ..... Mrs .....

**Exercise 1: Circle the correct answer**

0. Yesterday, I (telled / **told** / tell) him all the stories.

1. That rich man (buyed / bought / bough) an oasis.
2. Last month, he (looked / lookd / looks) for a place to live in Asia.
3. They (carved / carveed / carven) their names on the tree.
4. The visitors (drunk / dranked / drank) some water.
5. The baby (sleep / slept / slept) well.

**Exercise 2: Fill in the blanks with given words**

cold

camel

snake

cactus

monster

hot

0. It is very cold in the winter.

1. People love riding a \_\_\_\_\_ when they visit the desert.
2. The ugly (*xấu xí*) \_\_\_\_\_ made the baby cry.
3. It is \_\_\_\_\_ in our room. Can you open the window?
4. My sister bought me a \_\_\_\_\_ on my birthday.
5. That \_\_\_\_\_ can harm people. It is poisonous (*có độc*).

\*Lưu ý: Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.